



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS

**Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PGT Holdings (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần PGT Holdings tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 2 tháng 5 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng;
-

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 12, Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ryotaro Ohtake	Chủ tịch
Ông Shimabukuro Yoshihiko	Thành viên
Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên
Ông Lê Minh Đức	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Quốc Duy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Minh Dương	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần PGT Holdings phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Chữ tích



Ryotaro Ohtake

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Kakazu Shogo



Số: 70-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần PGT Holdings**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần PGT Holdings, được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần PGT Holdings tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc

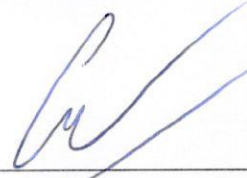


Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Kiểm toán viên



Nguyễn Xuân Giang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2784-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.837.429.035	46.647.288.020
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	629.379.186	5.203.708.347
1. Tiền	111		629.379.186	5.203.708.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.241.733.600	3.291.985.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	16.201.600.021	16.201.600.021
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2	(5.959.866.421)	(12.909.614.221)
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.758.516.892	35.262.706.602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	38.398.367.820	40.086.716.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.111.975.137	980.645.537
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	16.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	13.954.606.793	20.631.276.903
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(40.706.432.858)	(42.435.932.493)
III. Hàng tồn kho	140		159.437.260	43.206.751
1. Hàng tồn kho	141	V.8	159.437.260	43.206.751
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.048.362.097	2.845.680.520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.416.866.849	430.076.569
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		991.341.825	775.601.312
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	1.640.153.423	1.640.002.639
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.411.578.324	10.023.844.413
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.565.620.200	4.196.620.200
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	11.200.000.000	1.981.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	2.365.620.200	2.215.620.200
II. Tài sản cố định	220		158.546.156	265.411.053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	158.546.156	265.411.053
- Nguyên giá	222		977.189.779	1.304.001.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(818.643.623)	(1.038.590.814)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		1.730.574.465	1.730.574.465
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.730.574.465)	(1.730.574.465)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.705.431	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	5.705.431	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.681.706.537	5.561.813.160
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	120.772.564	83.595.728
2. Lợi thế thương mại	269	V.12	11.560.933.973	5.478.217.432
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.249.007.359	56.671.132.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.140.605.768	16.270.119.739
I. Nợ ngắn hạn	310		21.140.605.768	16.270.119.739
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	632.748.760	35.632.751
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.583.032	12.412.532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	333.257.147	93.690.495
4. Phải trả người lao động	314		504.795.719	585.446.872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	330.108.287	289.173.862
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.300.000	3.300.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	8.481.800.818	4.321.250.258
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	10.787.753.649	10.928.954.613
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		258.356	258.356
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.108.401.591	40.401.012.694
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	32.108.401.591	40.401.012.694
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92.418.010.000	92.418.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92.418.010.000	92.418.010.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		586.686.849	55.260.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.045.603.512)	(1.744.349.375)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.607.079.609)	615.256.154
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.705.559.758	1.705.559.758
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(58.949.550.525)	(56.603.301.958)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(59.161.255.859)	(40.282.542.804)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		211.705.334	(16.320.759.154)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		378.630	3.954.578.115
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.249.007.359	56.671.132.433

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Chi
 Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Kakazu Shogo



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		828.138.943	2.598.076.738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	828.138.943	2.598.076.738
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	639.876.102	435.146.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		188.262.841	2.162.930.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.095.728.694	1.721.871.612
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(6.161.763.772)	13.516.506.264
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		646.783.064	606.891.832
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8.577.591.192	8.048.737.264
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		868.164.115	(17.680.441.567)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	-	3.250.545
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.780.880	182.404.579
14. Lợi nhuận khác	40		(2.780.880)	(179.154.034)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		865.383.235	(17.859.595.601)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		865.383.235	(17.859.595.601)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		574.476.476	(16.320.759.154)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		290.906.759	(1.538.836.447)
19. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	V.9	65	(2.016)

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Chi

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



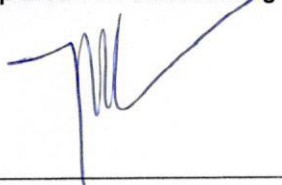
Kakazu Shogo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	865.383.235	(17.859.595.601)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	758.411.115	444.407.689
- Các khoản dự phòng	03	(8.679.247.435)	5.177.007.264
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.300.735.831)	1.668.765.821
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.261.040.504)	(1.562.267.091)
- Chi phí lãi vay	06	646.783.064	606.891.832
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(10.970.446.356)	(11.524.790.086)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	7.198.134.510	3.655.771.828
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	-	(2.694.830)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	3.018.584.808	111.764.074
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.048.706.121)	242.468.188
- Tiền lãi vay đã trả	14	(100.100.000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.902.533.159)	(7.517.480.826)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	-	(28.513.040)
2. Tiền chi cho vay	23	-	-
3. Tiền thu cho vay	24	7.131.000.000	1.190.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.800.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	2.117.031.286	859.685.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.551.968.714)	2.021.172.114
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	1.230.172.712	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.700.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(350.000.000)	(1.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	880.172.712	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.574.329.161)	(5.496.308.712)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.203.708.347	10.700.017.059
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	629.379.186	5.203.708.347

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Chi

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Kakazu Shogo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PGT Holdings tiền thân là Công ty Cổ phần Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303527483 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 2 tháng 5 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 12, Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV Vĩnh Đại Phát	100%	Lầu 12 Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Hoạt động tư vấn quản lý...
Công ty TNHH BMF MicroFinance (BMF)	100%	Số 192, Myanmar Plaza 9 Floor, Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar	Hoạt động như một tổ chức tài chính vi mô nhận tiền gửi khắp Myanmar, cung cấp dịch vụ tài chính vi mô cho phân khúc thị trường thấp hơn và tham gia vào tất cả các hoạt động khác được cho phép hợp lý bởi Cơ quan giám sát tài chính vi mô.
Công ty TNHH MASS Việt Nam	100%	Lầu 12 Tòa Nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, phường Bến Thành, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động. Hoạt động đại lý và môi giới bảo hiểm.
Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hồng Xinh	99,80%	21 Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của công ty.

Các công ty liên doanh, liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày bên được đầu tư trở thành công ty liên doanh hoặc liên kết. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư được kế toán như sau:

a) Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Doanh nghiệp không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của bên được đầu tư lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập khi xác định phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

c) Các điều chỉnh đối với phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết sau ngày mua phải được thực hiện, ví dụ như sự suy giảm giá trị TSCĐ hoặc khấu hao TSCĐ dựa vào giá trị hợp lý của TSCĐ tại ngày mua.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Công ty.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ đang nằm trong giá trị tài sản (như hàng tồn kho, tài sản cố định...) phải được loại trừ hoàn toàn. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng
- Phần mềm máy vi tính

03 – 05 năm
03 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Lợi thế Thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ), được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được gộp trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	119.258.994	887.842.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	510.120.192	4.315.866.006
Cộng	629.379.186	5.203.708.347

2. Đầu tư tài chính

31/12/2021			01/01/2021		
Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn					
Chứng khoán kinh doanh	16.201.600.021	(5.959.866.421)	16.201.600.021	(12.909.614.221)	
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn chưa niêm yết	1.828.881 16.201.600.021	(5.959.866.421)	1.828.881 16.201.600.021	(12.909.614.221)	
Dài hạn	5.705.431	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty khác	5.705.431	-	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Long Văn	2.500 5.705.431	-	-	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2021 và 01/01/2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này do các công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27.855.320.000	27.855.320.000
Doanh nghiệp tư nhân Gara sửa chữa ô tô	5.207.287.675	5.207.287.675
Khánh Ngọc		
Công ty TNHH Hoàng Đạt	1.194.873.000	1.194.873.000
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại	561.919.900	561.919.900
Lê Hoàn		
Công ty cổ phần Tân Tân	297.747.182	297.747.182
Phải thu khách hàng của hoạt động cho vay	2.321.871.486	4.068.873.797
(hoạt động kinh doanh chính của Công ty		
TNHH BMF Micro Finance)		
Các khoản phải thu khách hàng khác	959.348.577	900.695.101
Cộng	38.398.367.820	40.086.716.655

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Hoa Lâm Japan	535.920.000	535.920.000
Công ty TNHH Tư vấn Toàn Long	190.000.000	190.000.000
Các đối tượng khác	386.055.137	254.725.537
Cộng	1.111.975.137	980.645.537

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	16.000.000.000
Công ty cổ phần Việt Nam Manpower Supply	-	16.000.000.000
b) Dài hạn	11.200.000.000	1.981.000.000
Công ty cổ phần Việt Nam Manpower Supply (*)	11.200.000.000	-
Công ty TNHH Hào Quang	-	1.981.000.000
Cộng	11.200.000.000	17.981.000.000

(*) Cho Công ty Cổ phần Vietnam Manpower Supply vay theo hợp đồng số 01/2021/HĐCV/PGT-MP ngày 31/12/2021. Khoản cho vay này có lãi suất 3%/năm với thời hạn cho vay từ 31/12/2021 đến 31/12/2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.954.606.793	20.631.276.903
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	-	151.562.936
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	358.449.918	243.393.621
Công ty cổ phần Hiệp Thành An (i)	3.000.000.000	3.000.000.000
Lãi vay phải thu - Công ty cổ phần Việt Nam Manpower Supply	933.333	817.777.782
Lãi vay phải thu - Công ty TNHH Hào Quang	-	39.146.333
Lãi tiền cho vay dự thu (hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH BMF Micro Finance)	2.555.793.981	3.167.243.331
Công ty cổ phần Vinaterrace Hotels	434.000.000	434.000.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Freeway	-	6.986.000.000
Công ty cổ phần PGT Japan (ii)	104.374.750	104.374.750
Nguyễn Hoàng Giang	264.178.662	264.178.662
Phải thu cho vay Maha Bawga	-	4.621.198.800
Công ty Cổ phần Vietnam Manpower Supply (iii)	6.400.000.000	-
Phải thu khác	836.876.149	802.400.688
b) Dài hạn	2.365.620.200	2.215.620.200
Ký quỹ, ký cược dài hạn	365.620.200	215.620.200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Cống Quỳnh (iv)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	16.320.226.993	22.846.897.103

(i) Đây là khoản tiền đặt cọc theo thỏa thuận đặt cọc ngày 29/12/2015 để Công ty cổ phần Hiệp Thành An cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyển nhượng dự án bất động sản.

(ii) Chi phí quản lý về khoản đầu tư ra nước ngoài theo Nghị quyết 13/2019/QĐ-HĐQT-PGT ngày 19/04/2019 về việc chấp thuận đầu tư ra nước ngoài theo hình thức mua lại toàn bộ cổ phần và điều hành tại Công ty.

(iii) Là khoản thanh toán đặt cọc theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 30/12/2021 để đảm bảo cho việc Công ty Cổ phần Vietnam Manpower Supply sẽ chuyển nhượng 100% phần vốn góp của mình tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Long Văn với tổng số giá trị chuyển nhượng phần vốn góp là 6.400.000.000 đồng.

(iv) Khoản ký quỹ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Cống Quỳnh theo Hợp đồng ký quỹ số 02/HĐKQ-SCBCQ.19 ngày 14/08/2019 để duy trì hoạt động kinh doanh ngành nghề cho thuê lại lao động. Kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 7,3%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Hiệp Thành An	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
Nguyễn Hoàng Giang	264.178.662	(264.178.662)	264.178.662	(264.178.662)
Công ty CP Tập đoàn Hiệp Đồng Tâm	27.855.320.000	(27.855.320.000)	27.855.320.000	(27.855.320.000)
Doanh nghiệp tư nhân Gara sửa chữa ô tô Khánh Ngọc	5.207.287.675	(5.207.287.675)	5.207.287.675	(5.207.287.675)
Công ty TNHH Hoàng Đạt	1.194.873.000	(1.194.873.000)	1.194.873.000	(1.194.873.000)
Công ty TNHH Xây dựng Sản xuất Thương mại Lê Hoàn	561.919.900	(561.919.900)	561.919.900	(561.919.900)
Công ty CP Tân Tân	297.747.182	(297.747.182)	297.747.182	(297.747.182)
Công ty CP kết cấu thép Thành Long	208.963.377	(208.963.377)	208.963.377	(208.963.377)
Vineco				
Nguyễn Văn Thủy	137.870.393	(137.870.393)	137.870.393	(137.870.393)
Công ty CP Xây lắp và Thi công Cơ giới Tây Đô	130.200.000	(130.200.000)	130.200.000	(130.200.000)
Công ty TNHH Hoa Lâm Japan	535.920.000	(535.920.000)	535.920.000	(535.920.000)
Các đối tượng khác	1.167.552.132	(1.167.552.132)	3.041.652.304	(3.041.652.304)
Cộng	40.706.432.858	(40.706.432.858)	42.435.932.493	(42.435.932.493)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.348.230	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	300.000	-	-	-
Hàng hóa	132.789.030	-	43.206.751	-
Cộng	159.437.260	-	43.206.751	-

9. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.416.866.849	430.076.569
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.165.856	4.291.667
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.413.700.993	425.784.902
b) Dài hạn	120.772.564	83.595.728
Công cụ dụng cụ xuất dùng	70.113.044	26.387.195
Chi phí trả trước dài hạn khác	50.659.520	57.208.533
Cộng	1.537.639.413	513.672.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND Thiết bị dụng cụ quản lý
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.304.001.867
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	326.812.088
Số dư cuối năm	977.189.779
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.038.590.814
Khấu hao tăng trong năm	44.064.001
Số giảm trong năm	264.011.192
Số dư cuối năm	818.643.623
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	265.411.053
Tại ngày cuối năm	158.546.156

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND
	Phần mềm vi tính Phần mềm quản lý tài chính Cộng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	43.000.000 1.687.574.465 1.730.574.465
Số tăng trong năm	- - -
Số giảm trong năm	- - -
Số dư cuối năm	43.000.000 1.687.574.465 1.730.574.465
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	43.000.000 1.687.574.465 1.730.574.465
Khấu hao tăng trong năm	- - -
Số giảm trong năm	- - -
Số dư cuối năm	43.000.000 1.687.574.465 1.730.574.465
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	- - -
Tại ngày cuối năm	- - -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Lợi thế thương mại

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Tăng	Giảm	31/12/2021
Công ty TNHH BMF Micro Finance	5.440.868.115	-	709.678.450	4.731.189.665
Công ty TNHH Maas Việt Nam	37.349.317	-	4.668.664	32.680.653
Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hồng Xinh	-	6.797.063.655	-	6.797.063.655
Cộng	5.478.217.432	6.797.063.655	714.347.114	11.560.933.973

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	487.905.230	5.660.996
Các đối tượng khác	144.843.530	29.971.755
Cộng	632.748.760	35.632.751

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2021
a) Phải nộp	93.690.495	736.792.967	497.226.315	333.257.147
Thuế thuế GTGT	-	225.120.615	191.983.996	33.136.619
Thuế thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	23.223.829	23.223.829	-
Thuế nhập khẩu	-	22.522.558	22.522.558	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.302.578	-	21.302.578
Thuế thu nhập cá nhân	93.690.495	434.623.387	249.495.932	278.817.950
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
b) Phải thu	1.640.002.639	1	150.785	1.640.153.423
Thuế thuế GTGT	10.102.981	1	-	10.102.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.629.899.658	-	-	1.629.899.658
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	150.785	150.785

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	330.108.287	289.173.862
Cộng	330.108.287	289.173.862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	30.902.009	14.547.853
BHXX, BHYT, BHTN	2.560.000	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	633.295.050	633.295.050
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.113.820	36.113.820
Nhận ký quỹ, ký cược từ khách hàng của hoạt động cho vay (hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH BMF Micro Finance)	27.051.676	242.432.801
Phải trả lãi vay cho Công ty All Corporation Inc (Bên liên quan)	1.734.111.279	1.187.428.215
Phải trả ông Kakazu Shogo (Bên liên quan)	2.334.336.000	20.000.000
Phải trả bà Hitomi Yamazaki - tiền mượn (bên liên quan)	458.200.000	-
Phải trả khác	3.225.230.984	2.187.432.519
Cộng	8.481.800.818	4.321.250.258

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2021	Tăng	Giảm	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP All Corporation (Bên liên quan) (*)	10.787.753.649	-	141.200.964	10.928.954.613
Cộng	10.787.753.649	-	141.200.964	10.928.954.613

(*) Khoản vay ngắn hạn Công ty cổ phần All Corporation (Bên liên quan) theo Hợp đồng cho vay số 01/2018/HĐCV ngày 17/05/2018, Phụ lục Hợp đồng ngày 24/06/2019 và phụ lục hợp đồng ngày 04/06/2020 với số tiền vay 855.538,58 USD. Mục đích vay là để thực hiện thanh toán một phần tiền đặt cọc cho việc thu mua dự án Trung tâm thương mại - Dịch vụ - Cao ốc Văn phòng - Khách sạn quốc tế - Căn hộ tại số 485 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn vay đến hết ngày 24/05/2021, lãi suất vay 5%/năm tính từ ngày ký phụ lục. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2021 là 470.669,88 USD tương đương 10.787.753.649 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PGT HOLDINGS

Lầu 12, Tòa nhà Pax Sky, 144-146-148 Lê Lai, P. Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	của chủ sở hữu		vốn cổ phần						
Số dư đầu năm trước	92.418.010.000	55.260.000	(1.744.349.375)	1.705.559.758	(556.174.540)	(40.282.542.804)	4.991.372.835	56.587.135.874	
Lỗ trong năm trước Tặng khác					1.171.430.694	(16.320.759.154)	(1.538.836.447)	(17.859.595.601)	
Số dư cuối năm trước	92.418.010.000	55.260.000	(1.744.349.375)	1.705.559.758	615.256.154	(56.603.301.958)	3.954.578.115	40.401.012.694	
Số dư đầu năm nay	92.418.010.000	55.260.000	(1.744.349.375)	1.705.559.758	615.256.154	(56.603.301.958)	3.954.578.115	40.401.012.694	
Bán cổ phiếu quỹ		531.426.849	698.745.863					1.230.172.712	
Lãi trong năm nay									
Biến động do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con lũy kế đến cuối năm trước									
							574.476.476	290.906.759	865.383.235
							(2.557.953.901)	2.557.953.901	(2.557.953.901)
Biến động do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con trong kỳ									
Giảm khác (*)							(362.771.142)	(6.803.060.145)	(362.771.142)
Số dư cuối năm nay	92.418.010.000	586.686.849	(1.045.603.512)	1.705.559.758	(2.607.079.609)	(58.949.550.525)	378.630	32.108.401.591	
						(3.222.335.763)		(3.222.335.763)	

(*) Giảm khác là Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	%	01/01/2021 VND	%
Vốn góp của các cổ đông	92.418.010.000	100	92.418.010.000	100
Cộng	92.418.010.000	100	92.418.010.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	92.418.010.000	92.418.010.000
Vốn góp tăng/giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	92.418.010.000	92.418.010.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.241.801	9.241.801
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.241.801	9.241.801
- Cổ phiếu phổ thông	9.241.801	9.241.801
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	230.296	384.196
- Cổ phiếu phổ thông	230.296	384.196
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.011.505	8.857.605
- Cổ phiếu phổ thông	9.011.505	8.857.605
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	9.000.000
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ cho vay (hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH BMF Micro Finance)	261.563.116	2.273.182.467
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	566.575.827	315.894.271
Cộng	828.138.943	2.598.076.738

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho vay (hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH BMF Micro Finance)	10.342.974	197.590.975
Giá vốn cung cấp dịch vụ	629.533.128	237.555.414
Cộng	639.876.102	435.146.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.261.040.504	1.562.267.091
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.834.688.190	147.259.239
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.345.282
Cộng	3.095.728.694	1.721.871.612

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	646.783.064	606.891.832
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6.949.747.800)	12.909.614.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá	141.200.964	211
Cộng	(6.161.763.772)	13.516.506.264

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.544.477.799	7.047.630.337
Chi phí khấu hao	44.064.001	501.912.988
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.407.445.713)	(6.352.951.164)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.584.813.637	6.124.011.564
Phân bổ lợi thế thương mại	714.347.114	714.347.114
Các khoản chi phí quản lý khác	97.334.354	13.786.425
Cộng	8.577.591.192	8.048.737.264

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	-	3.250.545
Cộng	-	3.250.545

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	-	234.793
Chi phí khác	2.780.880	182.169.786
Cộng	2.780.880	182.404.579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Công ty không thực hiện ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trong năm do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai để thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại nếu được ghi nhận.

9. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	574.476.476	(17.859.595.601)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	574.476.476	(17.859.595.601)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.906.768	8.857.605
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	65	(2.016)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	6.096.264.751	7.047.630.337
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.064.001	444.407.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.672.902.787	6.559.022.675
Chi phí trích lập/ hoàn nhập dự phòng phải thu	(1.407.445.713)	(6.352.951.164)
Phân bổ lợi thế thương mại	714.347.114	714.347.114
Chi phí khác bằng tiền	97.334.354	71.427.002
Cộng	9.217.467.294	8.483.883.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Ryotaro Ohtake	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Shimabukuro Yoshihiko	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Kakazu Shogo	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Bà Phạm Thị Thoa	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Minh Đức	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Lê Quốc Duy	Trưởng BKS	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Minh Dương	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Bà Bùi Thị Ngà	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ban Giám đốc			
Lương, thưởng và phúc lợi khác			
Ông Kakazu Shogo	Tổng Giám đốc	1.478.760.000	1.601.990.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm nhiệm Kế toán trưởng	528.679.333	613.963.334
Cộng		2.475.439.333	2.683.953.334

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ phát sinh với các bên liên quan đã trình bày ở trên, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty Cổ phần All Corporation	Bên liên quan	Lãi vay	546.683.064

3. Báo cáo bộ phận

Công ty có hoạt động kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam với lĩnh vực cho vay tài chính (hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH BMF Micro Finance – Công ty con) do vậy Công ty lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ khác tại Việt Nam	Dịch vụ cho vay ngoài Việt Nam	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	17.595.695.435	12.555.504.680	30.151.200.115
Các khoản đầu tư	10.241.733.600	-	10.241.733.600
Tổng Tài sản	27.837.429.035	12.555.504.680	40.392.933.715
Nợ phải trả bộ phận	19.207.184.438	1.933.421.330	21.140.605.768
Tổng Nợ phải trả	19.207.184.438	1.933.421.330	21.140.605.768

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ khác tại Việt Nam	Dịch vụ cho vay ngoài Việt Nam	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	566.575.827	261.563.116	828.138.943
Giá vốn	629.533.128	10.342.974	639.876.102
Lợi nhuận gộp	(62.957.301)	251.220.142	188.262.841
Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý	8.423.923.578	153.667.614	8.577.591.192
Kết quả hoạt động kinh doanh	(8.486.880.879)	97.552.528	(8.389.328.351)
Doanh thu tài chính	2.063.951.706	1.031.776.988	3.095.728.694
Chi phí tài chính	(6.161.763.772)	-	(6.161.763.772)
Thu nhập khác	-	-	-
Chi phí khác	2.780.880	-	2.780.880
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Tổng lợi nhuận sau thuế	(263.946.281)	1.129.329.516	865.383.235

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ khác tại Việt Nam	Dịch vụ cho vay ngoài Việt Nam	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	43.355.302.220	15.004.347.007	58.359.649.227
Các khoản đầu tư	3.291.985.800	-	3.291.985.800
Tổng Tài sản	46.647.288.020	15.004.347.007	61.651.635.027
Nợ phải trả bộ phận	14.447.699.781	1.822.419.958	16.270.119.739
Tổng Nợ phải trả	14.447.699.781	1.822.419.958	16.270.119.739

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Dịch vụ khác tại Việt Nam	Dịch vụ cho vay ngoài Việt Nam	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	324.894.271	2.273.182.467	2.598.076.738
Giá vốn	237.555.414	197.590.975	435.146.389
Lợi nhuận gộp	87.338.857	2.075.591.492	2.162.930.349
Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý	374.674.688	7.674.062.576	8.048.737.264
Kết quả hoạt động kinh doanh	(287.335.831)	(5.598.471.084)	(5.885.806.915)
Doanh thu tài chính	1.252.855.351	469.016.261	1.721.871.612
Chi phí tài chính	13.516.506.264	-	13.516.506.264
Thu nhập khác	3.250.545	-	3.250.545
Chi phí khác	182.404.579	-	182.404.579
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-
Tổng lợi nhuận sau thuế	(12.730.140.778)	(5.129.454.823)	(17.859.595.601)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

Đơn vị tính : VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	20.198.949.505	-	20.198.949.505
Vay và nợ thuê tài chính	10.787.753.649	-	10.787.753.649
Phải trả cho người bán	632.748.760	-	632.748.760
Chi phí phải trả	330.108.287	-	330.108.287
Các khoản phải trả khác	8.448.338.809	-	8.448.338.809
Số đầu năm	15.560.463.631	-	15.560.463.631
Vay và nợ thuê tài chính	10.928.954.613	-	10.928.954.613
Phải trả cho người bán	35.632.751	-	35.632.751
Chi phí phải trả	289.173.862	-	289.173.862
Các khoản phải trả khác	4.306.702.405	-	4.306.702.405

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Chi

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Kakazu Shogo

